

Cty CP Chứng Khoán Bản Việt

Mã số thuế : 0305299779

Địa điểm kinh doanh: Tầng 15, Tháp Tài Chính Bitexco, số 2 Hải Triều, Q.1, Tp. HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 2 NĂM 2014



THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy phép Thành lập và Hoạt động

68/UBCK-GP ngày 6 tháng 11 năm 2007
276/UBCK-GP (điều chỉnh vốn) ngày 6 tháng 11 năm 2009
117/GPĐC-UBCK ngày 18 tháng 12 năm 2012, thay đổi địa chỉ Giấy phép Thành lập và Hoạt động do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước cấp.

Hội đồng Quản trị

Bà Nguyễn Thanh Phương	Chủ tịch
Ông Tô Hải	Thành viên
Ông Huỳnh Richard Lê Minh	Thành viên
Ông Trần Quyết Thắng	Thành viên
Ông Nguyễn Hoàng Bảo	Thành viên
Ông Nguyễn Quang Bảo	Thành viên
Ông Phạm Gia Tuấn	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Tô Hải	Tổng Giám đốc
Ông Đinh Quang Hoàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Bảo	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Ông Tô Hải	Tổng Giám đốc
------------	---------------

Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty Cổ phần Chứng Khoán Bản Việt ("Công ty") là môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán; bảo lãnh phát hành chứng khoán; và lưu ký chứng khoán.

Trụ sở chính

Tầng 15, Tháp Tài Chính Bitexco, Số 02 Hải Triều, Quận 1, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam



Mẫu số B 01 – CTCK
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2014	Tại ngày 01/01/2014
100	A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		1,754,125,867,164	2,090,711,345,801
110	I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG TIỀN	3	335,157,364,348	312,645,301,464
111	1. Tiền		335,157,364,348	312,645,301,464
120	II. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	4a	1,307,091,636,969	1,659,030,664,666
121	1. Đầu tư ngắn hạn		1,416,923,256,675	1,758,581,522,294
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		(109,831,619,706)	(99,550,857,628)
130	III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN		95,383,577,062	117,641,213,076
131	1. Phải thu khách hàng	5	27,229,340,699	24,258,294,470
132	2. Trả trước cho người bán		250,623,200	1,231,778,094
135	4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán		1,112,065,860	1,049,206,417
138	5. Các khoản phải thu khác	6	66,791,547,303	91,101,934,095
140	IV. HÀNG TỒN KHO		23,777,720	16,677,400
141	1. Hàng tồn kho		23,777,720	16,677,400
150	V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC		16,469,511,065	1,377,489,195
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		1,228,210,634	978,285,171
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	311,426,524
158	3. Tài sản ngắn hạn khác	7	15,241,300,431	87,777,500
200	B - TÀI SẢN DÀI HẠN		48,028,713,281	41,576,018,914
220	II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH		18,246,388,103	11,027,268,785
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8a	12,933,450,385	8,132,275,363
222	- Nguyên giá		30,345,311,952	23,322,194,952
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(17,411,861,567)	(15,189,919,589)
227	3. Tài sản cố định vô hình	8b	2,121,797,086	2,894,993,422
228	- Nguyên giá		18,381,682,722	18,381,682,722
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(16,259,885,636)	(15,486,689,300)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		3,191,140,632	-
260	V. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC		29,782,325,178	30,548,750,129
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		14,420,146,224	16,231,644,217
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		3,220,199,889	4,976,240,211
263	3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	9	8,370,264,731	5,870,264,731
268	4. Tài sản dài hạn khác	10	3,771,714,334	3,470,600,970
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		1,802,154,580,445	2,132,287,364,715

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 (tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	Tại ngày
			30/06/2014	01/01/2014
300	A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)		1,246,073,097,786	1,588,138,187,619
310	I. NỢ NGẮN HẠN		1,246,073,097,786	1,588,138,187,619
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	11	70,000,000,000	648,400,000,000
312	2. Phải trả người bán	12	6,276,000	139,008,182
313	3. Người mua trả tiền trước	13	764,100,002,728	470,366,997,300
314	4. Thuế và các khoản nộp Nhà Nước	14	11,658,149,027	8,837,005,436
315	5. Phải trả công nhân viên		-	16,056,819,183
316	6. Chi phí phải trả	15	11,172,053,175	36,382,664,068
319	8. Các khoản phải trả, phải nộp khác	16	27,816,736,961	10,456,226,940
320	9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	17	359,936,354,189	397,445,147,104
321	10. Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu		1,361,277,250	32,070,950
323	12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	18	22,248,456	22,248,456
400	B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)		556,081,482,659	544,149,177,096
410	I. VỐN CHỦ SỞ HỮU		556,081,482,659	544,149,177,096
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		398,400,000,000	398,400,000,000
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		14,656,994,434	14,656,994,434
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		14,656,994,434	14,656,994,434
420	10. Lợi nhuận chưa phân phối		128,367,493,791	116,435,188,228
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)		1,802,154,580,445	2,132,287,364,715



 Đoàn Minh Thiện
 Kế toán trưởng

 Tô Hải
 Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 07 năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mẫu số B 02 - CTCK

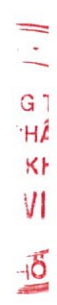
Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Từ 01/04/2014		Từ 01/01/2014		Từ 01/01/2013	
			Đến 30/06/2014	Đến 30/06/2014	Đến 30/06/2014	Đến 30/06/2014	Đến 30/06/2013	Đến 30/06/2013
01	1. Doanh thu	21	163,685,707,333	85,901,400,044	275,004,698,947	142,983,960,647	-	-
01.	Trong đó:		-	-	-	-	-	-
01.1	- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán		70,866,534,415	23,699,759,799	104,737,755,493	39,021,791,193	-	-
01.2	- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn		40,610,557,118	18,096,771,590	79,485,109,336	35,695,579,675	-	-
01.5	- Doanh thu hoạt động tư vấn		44,723,595,131	3,577,202,327	51,101,449,676	4,506,325,964	-	-
01.6	- Doanh thu lưu ký chứng khoán		688,465,675	809,027,804	1,482,674,098	1,230,925,342	-	-
01.7	- Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá		146,989,701	27,143,182	173,693,617	48,332,605	-	-
01.8	- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản		-	-	-	-	-	-
01.9	- Doanh thu khác		6,649,565,293	39,691,495,342	38,024,016,727	62,481,005,868	-	-
02	- Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)		163,685,707,333	85,901,400,044	275,004,698,947	142,983,960,647	-	-
11	4. Chi phí hoạt động kinh doanh	22	104,692,785,903	56,110,315,367	162,784,017,944	101,513,264,637	-	-
20	5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)		58,992,921,430	29,791,084,677	112,220,681,003	41,470,696,010	-	-
25	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	12,360,361,675	14,551,631,685	24,093,769,348	24,234,204,157	-	-
30	7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20- 25)		46,632,559,755	15,239,452,992	88,126,911,655	17,236,491,853	-	-
31	8. Thu nhập khác		-	21,818,182	-	98,681,819	-	-
32	9. Chi phí khác		-	-	-	11,353,542	-	-
40	10. Lợi nhuận khác (40=31-32)		-	21,818,182	-	87,328,277	-	-
50	11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)		46,632,559,755	15,261,271,174	88,126,971,655	17,323,820,130	-	-
51	12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	24	5,129,855,152	3,815,317,794	14,258,625,770	4,330,955,033	-	-
52	13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	24	1,756,040,322	-	1,756,040,322	-	-	-
60	14. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)		39,746,664,281	11,445,953,380	72,112,305,563	12,992,865,097	-	-
70	15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		-	-	-	-	-	-

Thiện

Đoàn Minh Thiện
Kế toán trưởng



Tô Hải
Tổng Giám đốc
Ngày 10 tháng 07 năm 2014



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã chỉ tiêu	Chi tiêu	Thuyết minh	Từ 01/01/2014 Đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 Đến 30/06/2013
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		-	-
01	1. Lợi nhuận trước thuế		88,126,971,655	17,323,820,130
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao TSCĐ		2,995,138,314	2,324,864,047
03	- Các khoản dự phòng		10,280,762,078	5,464,488,191
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(18,401,481,943)	(26,051,053,747)
06	- Chi phí lãi vay		30,517,964,202	36,432,745,005
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		113,519,354,306	35,494,863,626
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		364,626,941,955	75,849,780,291
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(7,100,320)	(11,239,000)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		260,419,418,768	105,914,978,881
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		1,561,572,530	(3,649,932,168)
13	- Tiền lãi vay đã trả		(55,663,185,401)	(40,287,791,773)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(15,854,385,494)	(3,727,725,527)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		311,426,524	659,930,950
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(18,374,636,295)	(2,652,722,925)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		650,539,406,573	167,590,142,355
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(10,214,257,632)	(4,388,853,253)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	98,681,819
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		19,446,481,943	17,636,935,867
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		9,232,224,311	13,346,764,433
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		350,000,000,000	1,443,000,000,000
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(928,400,000,000)	(1,674,000,000,000)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-

36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(58,859,568,000)	(31,872,000,000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(637,259,568,000)	(262,872,000,000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	22,512,062,884	(81,935,093,212)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	312,645,301,464	384,182,039,345
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	-
61			
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	335,157,364,348	302,246,946,133

Đoàn Minh Thiện
Kế toán trưởng



Tô Hải
Tổng Giám đốc
Ngày 10 tháng 07 năm 2014

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn cổ phần VNĐ	Quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần VNĐ	Quỹ dự phòng tài chính VNĐ	Lợi nhuận chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2014	398,400,000,000	14,656,994,434	14,656,994,434	116,435,188,228	544,149,177,096
- Lợi nhuận thuần trong năm				72,112,305,563	72,112,305,563
- Trích lập quỹ trong năm				(59,760,000,000)	(59,760,000,000)
- Chi trả cổ tức				-	-
- Tăng vốn từ quỹ phúc lợi				(420,000,000)	(420,000,000)
- Trích lập quỹ hoạt động của HDQT					
- Trích các quỹ khác					
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014	398,400,000,000	14,656,994,434	14,656,994,434	128,367,493,791	556,081,482,659

Theo Thông tư 11/2000/TT-BTC ban hành ngày 1 tháng 2 năm 2000, Công ty phải trích lập các quỹ sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần: trích 5% lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty mỗi năm cho đến khi quỹ này đạt 10% vốn cổ phần hiện có của Công ty.
- Quỹ dự phòng tài chính: trích 5% lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty mỗi năm cho đến khi quỹ này đạt 10% vốn cổ phần hiện có của Công ty



Đoàn Minh Thiện
Kế toán trưởng



Tô Hải
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2014

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng Khoán Bản Việt (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 68/UBCK-GP do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước Việt Nam cấp ngày 6 tháng 11 năm 2007 và Giấy phép điều chỉnh số 276/UBCK-GP do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước Việt Nam cấp ngày 6 tháng 11 năm 2009. Lần thay đổi gần nhất vào ngày 18 tháng 12 năm 2012 theo giấy phép số 117/GPĐC-UBCK do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước Việt Nam cấp.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán; bảo lãnh phát hành chứng khoán; và lưu ký chứng khoán.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014, Công ty có 141 nhân viên (ngày 30 tháng 06 năm 2013: 116 nhân viên).

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 Cơ sở của việc soạn lập các báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam. Báo cáo tài chính được soạn thảo dựa nguyên tắc giá gốc.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam và được trình bày trên báo cáo tài chính theo đồng Việt Nam (“VNĐ”).

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được qui đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc qui đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.4 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành, tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Các khoản đầu tư tài chính

(a) Phân loại

Công ty phân loại các chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết được mua với mục đích kinh doanh là chứng khoán kinh doanh.

Công ty phân loại các hợp đồng giao dịch ký quỹ, các khoản tạm ứng giao dịch chứng khoán là các khoản đầu tư ngắn hạn.

Chứng khoán sẵn sàng để bán là các chứng khoán được giữ trong thời gian không ấn định trước, có thể được bán để đáp ứng nhu cầu thanh khoản hoặc để ứng phó với trường hợp thay đổi lãi suất, tỉ giá, hoặc giá trị chứng khoán.

Đầu tư dài hạn cho mục đích đầu tư chiến lược là các khoản khoản đầu tư với tỉ lệ thấp hơn 15% (đối với tổ chức chưa niêm yết) hoặc 20% (đối với tổ chức niêm yết) phần vốn của các tổ chức kinh tế mà Công ty là cổ đông sáng lập, hoặc đối tác chiến lược, hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình thành lập, quyết định của chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp đó thông qua văn bản thỏa thuận của nhân sự tham gia Hội đồng quản trị hoặc Ban điều hành.

(b) Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận

Việc mua và bán các khoản đầu tư được ghi nhận theo ngày thực hiện giao dịch - là tại ngày Công ty ký kết hợp đồng mua hoặc bán khoản đầu tư đó. Các khoản đầu tư được chấm dứt ghi nhận khi quyền nhận dòng tiền từ các khoản đầu tư đã hết hạn hoặc về bản chất Công ty đã chuyển giao toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu các khoản đầu tư đó.

(c) Đánh giá

Chứng khoán kinh doanh đã niêm yết được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán bằng cách tham khảo giá đóng cửa của ngày giao dịch cuối cùng tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và đóng cửa của ngày giao dịch cuối cùng tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Chứng khoán kinh doanh chưa niêm yết được tự do mua bán trên thị trường được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán bằng cách tham khảo giá giao dịch bình quân do ba công ty chứng khoán độc lập cung cấp.

Các khoản giao dịch ký quỹ, tạm ứng giao dịch chứng khoán, được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi dự phòng nợ khó đòi, nếu có. Dự phòng nợ khó đòi được lập khi có sự suy giảm về giá trị có thể thu hồi của các khoản cho vay, hợp đồng giao dịch ký quỹ và các khoản tạm ứng cho khách hàng đối với các giao dịch chứng khoán.

Chứng khoán sẵn sàng để bán ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán. Dự phòng được lập cho các chứng khoán sẵn sàng để bán được tự do mua bán trên thị trường và khi có sự suy giảm giá trị của các chứng khoán sẵn sàng để bán này. Phương pháp xác định dự phòng giảm giá cho chứng khoán sẵn sàng để bán tương tự như chứng khoán kinh doanh.

Đầu tư dài hạn cho mục đích đầu tư chiến lược ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán. Dự phòng được lập cho các khoản đầu tư dài hạn này khi các tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ trừ trường hợp các công ty bị lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

2.7 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm như sau:

Chi phí nâng cấp văn phòng	33,33%
Phương tiện vận chuyển	16,67%
Thiết bị văn phòng	33,33%
Phần mềm vi tính	33,33% - 50%

Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.8 Chi phí đi vay

Các khoản vay dùng để bổ sung vốn lưu động cho Công ty. Chi phí vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.9 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư bao gồm phí môi giới chứng khoán, phí bảo lãnh phát hành và phí tư vấn đầu tư chứng khoán dựa trên giá thỏa thuận với nhà đầu tư và được ghi nhận theo phương pháp trích trước.

Doanh thu từ hoạt động tự doanh và góp vốn

Doanh thu từ hoạt động tự doanh và góp vốn bao gồm thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán và cổ tức.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán là khoản chênh lệch giữa giá bán và giá vốn của chứng khoán bán ra.

Thu nhập cổ tức được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

Doanh thu về vốn kinh doanh

Doanh thu về vốn kinh doanh bao gồm thu nhập lãi tiền gửi ngân hàng, tiền lãi thu được từ các hợp đồng giao dịch ký quỹ. Các khoản doanh thu này được ghi nhận theo phương pháp trích trước.

2.10 Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong năm tài chính mà tài sản được bán đi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.11 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2.12 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty được hưởng khoản trợ cấp thôi việc căn cứ vào số năm làm việc. Khoản trợ cấp này được trả một lần khi người lao động thôi làm việc cho Công ty. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở ước tính số tiền Công ty phải trả khi chấm dứt hợp đồng lao động do người lao động có thời gian làm việc cho Công ty đến ngày 31 tháng 12 năm 2008.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty phải nộp tiền vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Cơ quan Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Do thực hiện chính sách bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không cần phải lập dự phòng cho số năm làm việc của người lao động từ ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, số dự phòng trợ cấp thôi việc Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011 được xác định căn cứ vào số năm làm việc của người lao động tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 và dựa trên mức lương trung bình của họ trong giai đoạn 6 tháng trước ngày của bảng cân đối kế toán này.

Tại thời điểm 31/12/2012, Công ty đã thực hiện kết chuyển số dư quỹ trợ cấp mất việc làm sang vào thu nhập theo thông 180/2012/TT-BTC ngày 24/10/12 có hiệu lực kể từ 10/12/2012 do Bộ Tài Chính ban hành

2.13 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư 95/2008/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2008 về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán không được thể hiện trong các báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.06.2014	01.01.2014
	VND	VND
Tiền mặt	1,548,815,958	413,530,098
Tiền gửi ngân hàng	333,608,548,390	312,231,771,366
Tiền gửi ngân hàng có thời gian đáo hạn không quá 3 tháng	-	-
Cộng	335,157,364,348	312,645,301,464
Trong đó		
Tiền của công ty	113,734,686,395	89,306,876,872
Tiền ký quỹ của nhà đầu tư	221,422,677,953	223,338,424,592

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

	Giá trị		So với giá trị tăng trưởng hoặc giá trị ước tính có thể thu hồi		Giá trị tăng trưởng/ giá trị ước tính	
	số sách VND	Tăng VND	Giảm VND	có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	
(a) Đầu tư ngắn hạn	1,416,923,256,675	133,356,925,227	(109,831,619,706)	1,440,448,562,196	(109,831,619,706)	
- Chứng khoán vốn niêm yết (i)	516,571,233,071	74,464,412,440	(61,247,796,511)	529,787,849,000	(61,247,796,511)	
- Chứng khoán vốn chưa niêm yết (ii)	265,355,900,429	55,620,008,198	(14,637,272,221)	306,338,636,406	(14,637,272,221)	
- Hoạt động giao dịch kỳ quỹ (iii)	570,704,201,294		(33,946,550,974)	536,757,650,320	(33,946,550,974)	
- Tạm ứng giao dịch chứng khoán (iv)	52,772,921,881			52,772,921,881	-	
- Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	11,519,000,000	3,272,504,589	-	14,791,504,589	-	
- Hợp đồng hỗ trợ tài chính dài hạn thu hồi trong vòng 1 năm	-	-	-	-	-	
(b) Đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	
- Hợp đồng hỗ trợ tài chính dài hạn (v)	-	-	-	-	-	
	1,416,923,256,675	133,356,925,227	(109,831,619,706)	1,440,448,562,196	(109,831,619,706)	

Tại ngày 01 tháng 01 năm 2014

	Giá trị		So với giá thị trường hoặc giá trị ước tính có thể thu hồi		Giá thị trường/ giá trị ước tính	
	số sách	VND	Tăng	Giảm	có thể thu hồi	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND	VND
(a) Đầu tư ngắn hạn						
- Chứng khoán vốn niêm yết (i)	1,758,581,522,294	1,758,581,522,294	105,653,856,788	(99,550,857,628)	1,764,684,521,454	(99,550,857,628)
- Chứng khoán vốn chưa niêm yết (ii)	432,754,919,296	432,754,919,296	50,599,177,072	(41,961,372,968)	441,392,723,400	(41,961,372,968)
- Hoạt động giao dịch ký quỹ (iii)	297,604,327,776	297,604,327,776	51,471,556,316	(22,619,273,686)	326,456,610,406	(22,619,273,686)
- Tạm ứng giao dịch chứng khoán (iv)	430,371,603,163	430,371,603,163		(34,970,210,974)	395,401,392,189	(34,970,210,974)
- Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	77,850,672,059	77,850,672,059			77,850,672,059	-
- Hợp đồng hỗ trợ tài chính dài hạn thu hồi trong vòng 1 năm	20,000,000,000	20,000,000,000	3,583,123,400	-	23,583,123,400	-
	500,000,000,000	500,000,000,000			500,000,000,000	
(a) Đầu tư ngắn hạn	1,758,581,522,294	1,758,581,522,294	105,653,856,788	(99,550,857,628)	1,764,684,521,454	(99,550,857,628)
	1,758,581,522,294	1,758,581,522,294	105,653,856,788	(99,550,857,628)	1,764,684,521,454	(99,550,857,628)

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(i) Chứng khoán vốn niêm yết

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết tại Sàn Giao dịch Chứng khoán Hà Nội được tính dựa vào giá đóng cửa của ngày giao dịch cuối cùng của kỳ báo cáo tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết tại Sàn Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh được tính dựa vào giá đóng cửa của ngày giao dịch cuối cùng của kỳ báo cáo tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

(ii) Chứng khoán vốn chưa niêm yết

Giá trị thị trường của các chứng khoán vốn chưa niêm yết được xác định bằng cách tham khảo giá giao dịch bình quân của các chứng khoán này do ba công ty chứng khoán độc lập cung cấp theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và công văn hướng dẫn trích lập dự phòng đầu tư số 322/UBCK-QLPH của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành ngày 04 tháng 02 năm 2012.

(iii) Hoạt động giao dịch ký quỹ

Giao dịch ký quỹ thể hiện khoản tiền cho khách hàng vay để thực hiện các hoạt động giao dịch chứng khoán.

Dự phòng cho các khoản giao dịch ký quỹ được xác định bằng chênh lệch của giá trị giá trị tài sản đảm bảo và giá trị ghi sổ của khoản giao dịch ký quỹ và hỗ trợ giao dịch chứng khoán tại ngày lập bảng cân đối kế toán.

(iv) Tạm ứng giao dịch chứng khoán

Tạm ứng giao dịch chứng khoán thể hiện số tiền ứng trước cho khách hàng bán chứng khoán, các khoản ứng trước này sẽ được hoàn trả đến ngày T+3

(v) Hợp đồng hỗ trợ tài chính dài hạn

Đây là hợp đồng hợp tác đầu tư với một đối tác trong nước cho mục đích kinh doanh chứng khoán dài hạn. Công ty được hưởng khoản thu nhập ổn định. Hợp đồng này được đảm bảo bằng tài sản có trị giá lớn hơn giá trị hợp đồng. Hợp đồng đã tất toán ngày 20 tháng 6 năm 2014..

5 PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30.06.2014 VNĐ	01.01.2014 VNĐ
Phải thu từ bán chứng khoán	25,000,000,000	22,481,772,730
Phải thu dịch vụ cung cấp cho khách hàng	2,229,340,699	1,776,521,740
Cộng	27,229,340,699	24,258,294,470

6 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30.06.2014	01.01.2014
	VND	VND
Phải thu từ hợp đồng hợp tác đầu tư	17,644,330,000	17,644,330,000
Phải thu từ hoạt động đầu tư	45,469,000,000	40,006,622,000
Thu nhập dự thu từ hợp đồng hỗ trợ tài chính	-	28,111,111,110
Lãi phải thu từ hợp đồng giao dịch ký quỹ	2,812,477,303	3,625,975,130
Phải thu cổ tức	-	1,045,000,000
Các khoản phải thu khác	865,740,000	668,895,855
Cộng	<u>66,791,547,303</u>	<u>91,101,934,095</u>

7 TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30.06.2014	01.01.2014
	VND	VND
Tạm ứng cho nhân viên	15,241,300,431	87,777,500
	<u>15,241,300,431</u>	<u>87,777,500</u>

8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH**(a) Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa	Phương tiện	Thiết bị	Tổng
	Vật kiến trúc	vận tải	quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu Kỳ	33,000,000	3,330,335,577	19,958,859,375	23,322,194,952
Tăng trong Kỳ	-	-	7,023,117,000	7,023,117,000
Thanh lý trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối Kỳ	33,000,000	3,330,335,577	26,981,976,375	30,345,311,952
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu Kỳ	33,000,000	2,754,441,592	12,402,477,997	15,189,919,589
Khấu hao trong Kỳ	-	123,958,208	2,097,983,770	2,221,941,978
Thanh lý trong kỳ	-	-	-	-

Số dư cuối Kỳ	33,000,000	2,878,399,800	14,500,461,767	17,411,861,567
Giá trị còn lại				
Số dư đầu Kỳ	-	575,893,985	7,556,381,378	8,132,275,363
Số dư cuối Kỳ	-	451,935,777	12,481,514,608	12,933,450,385

(b) Tài sản cố định vô hình

	TSCĐ HH khác
	VND
Nguyên giá	
Số dư đầu Kỳ	<u>18,381,682,722</u>
Tăng trong Kỳ	-
Thanh lý trong kỳ	-
Số dư cuối Kỳ	<u>18,381,682,722</u>
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu Kỳ	<u>15,486,689,300</u>
Khấu hao trong Kỳ	773,196,336
Thanh lý trong kỳ	-
Số dư cuối Kỳ	<u>16,259,885,636</u>
Giá trị còn lại	
Số dư đầu Kỳ	2,894,993,422
Số dư cuối Kỳ	2,121,797,086

9 TIỀN NỢP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Theo Quyết định 60/2004/QĐ-BTC ngày 15 tháng 7 năm 2004 và Quyết định 102/QĐ-VSD ngày 14 tháng 7 năm 2010 của Bộ Tài chính, Công ty phải ký quỹ với số tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và đóng thêm 0,01% hàng năm dựa theo tổng giá trị chứng khoán đã giao dịch và môi giới trong năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ đồng.

	30.06.2014 VNĐ	01.01.2014 VNĐ
Số dư đầu năm	5,870,264,731	4,019,202,548
Tiền nộp bổ sung và tiền lãi	2,500,000,000	1,851,062,183
Số dư cuối năm	<u>8,370,264,731</u>	<u>5,870,264,731</u>

10 TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

Tài sản dài hạn khác thể hiện các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn. Trong đó, chủ yếu là các khoản tiền đặt cọc thuê văn phòng, trụ sở làm việc của Công ty.

11 TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

(a) Vay ngắn hạn

	30.06.2014 VNĐ	01.01.2014 VNĐ
Vay các tổ chức tín dụng trong nước	70,000,000,000	148,400,000,000
Vay cá nhân	-	-
Cộng	<u>70,000,000,000</u>	<u>148,400,000,000</u>

(b) Vay dài hạn

	30.06.2014 VNĐ	01.01.2014 VNĐ
Trái phiếu phát hành	-	500.000.000.000

Đây là trái phiếu đích danh do Công ty phát hành cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam với kỳ hạn 3 năm. Lãi trái phiếu được trả lãi định kỳ vào ngày 30 tháng 6 hàng năm với lãi suất thay đổi hàng năm (lãi suất hiện tại là 11%/năm). Đã hoàn trả đầy đủ gốc và lãi ngày 20 tháng 06 năm 2014.

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30.06.2014 VNĐ	01.01.2014 VNĐ
Phải trả các bên thứ ba	6,276,000	139,008,182
Cộng	<u>6,276,000</u>	<u>139,008,182</u>

13 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	30.06.2014	01.01.2014
	VND	VND
Tạm ứng từ khách hàng cho các hợp đồng góp vốn đầu tư chứng khoán	677,145,002,728	465,377,597,300
Khách hàng trả trước	86,955,000,000	4,989,400,000
	764,100,002,728	470,366,997,300

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30.06.2014	01.01.2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	4,160,605,743	6,725,614,876
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5,129,855,152	222,368,256
Thuế thu nhập cá nhân	291,131,238	
Thuế thu nhập cá nhân giao dịch chứng khoán	2,076,556,894	1,889,022,304
Công ty nộp hộ		
	11,658,149,027	8,837,005,436

15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30.06.2014	01.01.2014
	VND	VND
Chi phí lãi vay	-	28,411,427,977
Chi phí lãi từ hợp đồng góp vốn đầu tư của khách hàng	8,021,986,032	5,730,357,824
Chi phí phải trả cho các Sở Giao Dịch Chứng Khoán	1,578,010,343	1,487,153,663
Chi phí phải trả cho Trung Tâm Lưu Ký Chứng Khoán	442,389,361	426,022,363
Chi phí kiểm toán phải trả		-
Chi phí phải trả khác	1,129,667,439	327,702,241
Cộng	11,172,053,175	36,382,664,068

16 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP KHÁC

	30.06.2014 VND	01.01.2014 VND
Cổ tức phải trả cho cổ đông	1,765,224,000	864,792,000
Thuế thu nhập cá nhân tạm khấu trừ chờ quyết toán		2,877,614,977
Phải trả quỹ hoạt động của HĐQT	1,946,867,500	3,300,000,000
Khách hàng đầu giá	23,310,000,000	
Các khoản phải trả phải nộp khác	794,645,461	3,413,819,963
Cộng	<u>27,816,736,961</u>	<u>10,456,226,940</u>

17 PHẢI TRẢ CHO CÁC HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	30.06.2014 VND	01.01.2014 VND
Tiền gửi thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	221,422,677,953	223,338,424,592
Tiền mua chứng khoán niêm yết của nhà đầu tư chờ chuyển TTLK	138,513,676,236	174,106,722,512
	<u>359,936,354,189</u>	<u>397,445,147,104</u>

18 QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	30.06.2014 VND	01.01.2014 VND
Số đầu năm	22,248,456	22,248,456
Trích lập quỹ	-	-
Hoàn nhập phần trích dư trong năm 2010	-	-
Sử dụng quỹ	-	-
Số cuối năm	<u>22,248,456</u>	<u>22,248,456</u>

19 VỐN CỔ PHẦN

Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014, số lượng cổ phiếu và tình hình góp vốn điều lệ của Công ty như sau:

	30.06.2014		01.01.2014	
	Số cổ phiếu	Triệu đồng	Số cổ phiếu	Triệu đồng
Số lượng cổ phiếu đăng ký	39.840.000	398.400	39.840.000	398.400
Số cổ phiếu đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	39.840.000	398.400	39.840.000	398.400
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	39.840.000	398.400	39.840.000	398.400

20 CỎ TỨC PHẢI TRẢ

	30.06.2014 VNĐ	01.01.2014 VNĐ
Số dư đầu năm	864,792,000	657,700,000
Cổ tức được công bố trong năm	59,760,000,000	31,872,000,000
Cổ tức đã chi trả trong năm	(58,859,568,000)	(31,664,908,000)
Số dư cuối năm	1,765,224,000	864,792,000

21 DOANH THU TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN, GÓP VỐN

	Từ 01/04/2014 Đến 30/06/2014 VNĐ	Từ 01/04/2013 Đến 30/06/2013 VNĐ
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	70,866,534,415	23,699,759,799
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	40,610,557,118	18,096,771,590
- Doanh thu hoạt động tư vấn	44,723,595,131	3,577,202,327
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	688,465,675	809,027,804
- Doanh thu hoạt động uỷ thác đầu giá	146,989,701	27,143,182
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	-	-
- Doanh thu khác	6,649,565,293	39,691,495,342
Cộng	163,685,707,333	85,901,400,044

22 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Từ 01/04/2014 Đến 30/06/2014 VNĐ	Từ 01/04/2013 Đến 30/06/2013 VNĐ
Chi phí nhân viên	8,649,959,521	6,743,301,045
Khấu hao và phân bổ	1,156,187,651	864,818,847
Chi phí thuê văn phòng	781,011,585	1,191,557,380
Lỗ từ hoạt động đầu tư chứng khoán	35,757,472,703	976,253,591
Chi phí lãi vay	22,143,937,126	21,070,161,524
Chi phí vốn khác	12,527,777,779	14,513,888,889
Phí môi giới và lưu ký chứng khoán	5,404,804,369	5,069,767,361
Chi phí đi lại	446,817,014	704,177,826
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	10,280,762,078	2,369,582,949
Hoa hồng môi giới	2,976,641,371	1,293,708,930
Chi phí dịch vụ tư vấn thuê ngoài	2,001,333,332	-
Chi phí khác	2,566,081,374	1,313,097,025
	104,692,785,903	56,110,315,367

23 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/04/2014 Đến 30/06/2014 VNĐ	Từ 01/04/2013 Đến 30/06/2013 VNĐ
Chi phí nhân viên	3,195,772,710	2,903,682,846
Thiết bị văn phòng	132,307,312	-
Khấu hao và phân bổ	454,930,926	588,455,618
Chi phí thuê văn phòng	2,947,139,553	3,007,207,034
Chi phí đi lại	1,205,970,716	259,291,302
Thuế và phí khác	-	6,000,000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,521,919,414	2,820,390,722
Chi phí khác	2,902,321,044	4,966,604,163
	12,360,361,675	14,551,631,685

24. THUẾ

	Từ 01/04/2014 Đến 30/06/2014 VNĐ	Từ 01/04/2013 Đến 30/06/2013 VNĐ
Chi phí thuế TNDN hiện hành	5,129,855,152	3,815,317,794
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	1,756,040,322	-
Chi phí thuế TNDN	<u>6,885,895,474</u>	<u>3,815,317,794</u>

Khoản thuế trong năm thể hiện thuế thu nhập doanh nghiệp được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế của Công ty và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

	Từ 01/04/2014 Đến 30/06/2014 VNĐ	Từ 01/04/2013 Đến 30/06/2013 VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	46,632,559,755	15,261,271,174
Thuế (theo thuế suất luật định)	10,259,163,146	3,815,317,794
Điều chỉnh:		
Thuế trên thu nhập không chịu thuế	(5,405,120,624)	-
Thuế trên chi phí không được khấu trừ thuế	275,812,630	-
Thuế TNDN hoãn lại được hoàn trong kỳ	1,756,040,322	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>6,885,895,474</u>	<u>3,815,317,794</u>

Cơ quan thuế chưa thực hiện quyết toán thuế cho các năm 2007 đến 2013.

Báo cáo tài chính đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt để phát hành Ngày 10 tháng 07 năm 2014.

Đoàn Minh Thiện
Kế toán trưởng



Tô Hải
Tổng Giám đốc

